

header	function	integer
floating-point	format specifier	remainder
comment	indentation	condition

整数

zhěng shù

函数

hán shù

头文件

tóu wén jiàn

余数

yú shù

格式说明符

gé shì shuō míng fú

浮点数

fú diǎn shù

条件

tiáo jiàn

缩进

suō jìn

注释

zhù shì

boolean

jump out

loop

increment

accumulator

nested

parameter

return value

prototype

循环

xún huán

跳出

tiào chū

布尔值

bù ěr zhí

嵌套

qiànào

累加器

lěijiāqì

自增

zìzēng

函数原型

hánshùyuánxíng

返回值

fǎnhuízhí

参数

cānshù

scope	local	array
index	element	traverse
row	column	pointer

数组

shù zǔ

局部

jú bù

作用域

zuò yòng yù

遍历

biàn lì

元素

yuán sù

索引

suǒ yǐn

指针

zhǐ zhēn

列

liè

行

xíng

address	dereference	pointer arithmetic
string	null terminator	character
struct	member	allocate

指针运算

zhǐ zhēn yùn suàn

解引用

jiě yǐn yòng

地址

dì zhǐ

字符

zì fú

空终止符

kōng zhōng zhǐ fú

字符串

zì fú chuàn

分配

fēn pèi

成员

chéng yuán

结构体

jié gòu tǐ

heap	memory leak	linked list
node	stack	LIFO
queue	FIFO	linear search

链表

liàn biǎo

内存泄漏

nèi cún xiè lòu

堆

duī

后进先出

hòu jìn xiān chū

栈

zhàn

节点

jié diǎn

线性查找

xiàn xìng chá zhǎo

先进先出

xiān jìn xiān chū

队列

duì liè

binary search

sorted

bubble sort

swap

recursion

base case

file pointer

mode

return code

冒泡排序

mào pào pái xù

已排序

yǐ pái xù

二分查找

èr fēn chá zhǎo

基准情形

jī zhǔn qíng xíng

递归

dì guī

交换

jiāo huàn

返回码

fǎn huí mǎ

模式

mó shì

文件指针

wén jiàn zhǐ zhēn

bit

binary

bitwise

compression

run

lossless

hexadecimal

preprocessor

macro

按位

àn wèi

二进制

èr jìn zhì

位

wèi

无损

wú sǔn

游程

yóu chéng

压缩

yā suō

宏

hóng

预处理器

yù chǔ lǐ qì

十六进制

shí liù jìn zhì

constant

enumeration

header

头文件

tóu wén jiàn

枚举

méi jǔ

常量

cháng liàng